

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

Bản án số: 02/2025/KDTM-PT

Ngày: 28 - 02 - 2025

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng kinh tế”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thành Công

Các Thẩm phán:

Ông Chu Thái Hà

Ông Lại Văn Tùng

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Lan Anh - Thư ký viên của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:** **Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLPT- KDTM ngày 15/10/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng kinh tế” do bản án sơ thẩm số: 02/2024/KDTM-ST ngày 14/8/2024 của Toà án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXPT-DS ngày 02/01/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần X sông Đ (Công ty M).

Địa chỉ: K+800, quốc lộ C, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Những người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Lê Thị Phương H sinh năm 1995. Vắng mặt.

Ông Trần Quốc Đ sinh năm 1999. Có mặt.

Cùng địa chỉ: K+800, quốc lộ C, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Văn bản uỷ quyền số: 2811/2023/UQ-MHSD ngày 28/11/2023.

Bị đơn: Công ty TNHH MTV B1 (Công ty B1).

Địa chỉ: Thôn N, đường A, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Đinh Văn T sinh năm 1976 – Chủ tịch kiêm Giám đốc. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Thu H1 – Sinh năm: 1975. Là người đại diện theo uỷ quyền. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện G, Thành phố Hà Nội.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thanh B – Sinh năm: 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: A R, phường P, quận L, TP ..

Người kháng cáo: Công ty TNHH MTV B1 (Công ty B1) là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn đề nghị, người đại diện của nguyên đơn Công ty M trình bày:

Ngày 04/12/2021, Công ty Cổ phần M (sau đây gọi tắt là “Công ty M”) và Công ty TNHH Một thành viên B1 (sau đây gọi tắt là “Công ty B1”) đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 0412/2021/HĐKT/BTV-MHSD về việc Thi công rải bê tông nhựa A (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”).

Tại Điều 3 Hợp đồng, các bên đã thỏa thuận: “... Sau khi thi công hoàn thành, hai bên tiến hành nghiệm thu khối lượng và đối chiếu công nợ, bên A có trách nhiệm thanh toán nốt giá trị thực hiện còn lại, chậm nhất là 10 ngày...” .

Thực hiện đúng hợp đồng, Công ty M đã triển khai hoàn thành việc thi công rải bê tông nhựa nóng A và xuất đầy đủ hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B1 theo như cam kết với tổng giá trị thi công bê tông nhựa nóng Asphalt là 1.072.050.000 đồng.

Tuy nhiên, Công ty B1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền, không thanh toán toàn bộ giá trị thi công bê tông nhựa Asphalt đúng thời hạn theo thỏa thuận. Cụ thể, theo Biên bản nghiệm thu khối lượng – giá trị thực hiện và đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021, Công ty B1 và Công ty M đã xác nhận:

Tổng giá trị Công ty M đã thực hiện là: 1.072.050.000 đồng;

Giá trị Công ty B1 đã tạm ứng, thanh toán cho Công ty M là: 700.000.000 đồng;

Giá trị Công ty B1 còn phải thanh toán cho Công ty M là: 372.050.000 đồng.

Ngày 30/01/2022, Công ty B1 đã thanh toán cho Công ty M số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ đó đến nay, Công ty B1 không thanh toán cho Công ty M thêm bất kỳ khoản tiền nào. Theo đó, tổng số tiền nợ gốc mà Công ty B1 còn phải thanh toán cho Công ty M là 272.050.000 đồng.

Tại Điều 3 Hợp đồng quy định: “... Nếu bên A thanh toán không đúng thời hạn trên thì sẽ chịu lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng V1 – Chi nhánh Đ1 tại thời điểm thanh toán.”

Do Công ty B1 đã vi phạm thời hạn thanh toán theo quy định của Hợp đồng nên Công ty B1 có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh cho Công ty M theo mức lãi suất

là 10%/năm kể từ ngày đến hạn cho tới ngày thanh toán đầy đủ các khoản nợ.

Như vậy, tổng cộng số nợ gốc và lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 14/8/2024 là 343.283.808 đồng, trong đó nợ gốc 272.050.000 đồng, lãi chậm thanh toán 71.233.808 đồng. Cùng lãi phát sinh được tính bằng 10%/năm trên số nợ gốc kể từ ngày 15/8/2024 cho đến khi trả hết nợ cho Công ty M.

Tại Bản tự khai, người đại diện của Công ty B1 trình bày:

Anh Đinh Văn T là Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty B1 có quen anh bạn giới thiệu đến chị B đại diện cho công ty M, anh đã liên hệ với chị B để trao đổi công việc đặt áp phan bê tông nhựa tại công trình trên địa bàn huyện M, tỉnh Sơn La. Sau khi bàn bạc trao đổi với chị Bình Công ty Bàn Tay V đã chuyển tiền đặt cọc cho công ty chị B làm đại diện với số tiền là: 800.000.000 (T1 trăm triệu đồng), số còn lại bên công ty M phải thi công xong công trình rồi mới thanh toán nốt. Nhưng vì lý do Công ty B1 chuyển tiền yêu cầu triển khai làm báo cáo chị B triển khai công việc, sau 10 ngày chị B trả lời máy móc thiết bị không ở gần công trình M mà đang làm ở Hà Nội và có hẹn với Công ty B1 hôm nào có máy ở gần thì triển khai làm. Một hôm chị B có điện cho Công ty B1 báo bên chị chở vật liệu xuống công trình để làm, cùng ngày hôm đó bên kỹ thuật của Công ty B1 gọi điện thông báo tình hình thời tiết có mưa sẽ ảnh hưởng đến chất lượng công trình, Công ty B1 cũng đã gọi điện trao đổi cho chị B biết là trời mưa chất lượng công trình không đạt được yêu cầu nên Công ty B1 yêu cầu dứt khoát không được thi công, nhưng bên chị B đã cố tình chở vật liệu xuống và nói với Công ty B1 rằng: “Bây giờ chở vật liệu xuống rồi, thì cứ cho làm nếu bị hỏng, bên tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm và mọi chi phí tổn thất gây ra”. Công ty B1 đã chỉ đạo bên kỹ thuật của Công ty B1 ở công trường làm biên bản cam kết với nhau, hai bên đã ký kết đồng ý, thì bộ phận kỹ thuật tại hiện trường bên Công ty B1 đã ký đồng ý cho triển khai. Bên công ty M triển khai làm xong công trình được một thời gian ngắn thì chất lượng công trình bị hỏng, bong tróc đường lên, Công ty B1 có gọi cho chị B để thông báo tình hình đường làm xong bị hỏng, bong tróc cho người sửa lại, chị B lúc đầu có trả lời đồng ý cho người xuống công trình để sửa lại những chỗ hỏng, nhưng sau đó Công ty B1 thấy nhiều ngày công trình vẫn chưa được sửa lại, dù đã cam kết trước đó. Lúc Công ty B1 có liên lạc với chị B để trao đổi thì được thông báo rằng: “Bên Công ty B1 chuyển tiền thì bên em mới cho sửa”. Công ty B1 không đồng ý với ý kiến của chị B vì đã không đúng với những gì hai bên đã trao đổi và thỏa thuận. Công ty B1 đã tự bỏ tiền sửa lại những chỗ hỏng và bên B đã phạt Công ty B1 vì làm chậm tiến độ nghiệm thu. Do vậy, Công ty B1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty M về việc thanh toán số tiền 272.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh. Đây là số tiền Công ty B1 giữ lại để bảo hành công trình.

Tại Đơn đề nghị, chị Nguyễn Thanh B là Kế toán Công ty Cổ phần M trình bày:

Ngày 04/12/2021 Công ty M có ký kết Hợp đồng kinh tế số 0412/2021/HĐKT/BTV-MHSD về việc Thi công rải bê tông nhựa Asphalt với Công ty B1. Công trình được thi công hoàn thành và được hai bên ký kết và xác nhận nghiệm thu đối chiếu công nợ vào ngày 31/12/2021. Tại thời điểm chốt công nợ, Công ty B1 còn nợ công ty M số tiền 372.000.000 đồng. Là kế toán của công ty, chị được giao nhiệm vụ trực tiếp liên hệ công nợ với anh Đinh Văn T - Giám đốc Công ty B1. Qua nhiều lần liên hệ bằng công văn, điện thoại, zalo thì ngày 30/01/2022 Công ty B1 có thanh toán được 100.000.000 đồng. Từ đó đến nay Công ty B1 không thanh toán bất cứ khoản nào và lấy rất nhiều lý do như công trình bị hư hỏng. Như các tin nhắn mà anh T đã cung cấp cho Tòa án đều là các lý do sau khi công trình đã hoàn thành đi vào sử dụng 04 tháng. Chị là kế toán công ty nên chị không đồng ý bất cứ lý do nào anh T đưa ra. Chị đề nghị Công ty B1 thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi cho Công ty M.

Từ nội dung vụ án như trên, bản án số: 02/2024/KDTM-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều Điều 357, 385, 398, 401, 422, 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ các khoản 1 Điều 30, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M về việc “Tranh chấp hợp đồng kinh tế” đối với Công ty TNHH MTV B1.

Buộc Công ty TNHH MTV B1 phải trả cho Công ty Cổ phần M số tiền nợ tính đến hết ngày 14/8/2024 là 343.283.808 đồng, trong đó nợ gốc 272.050.000 đồng, lãi chậm thanh toán 71.233.808 đồng.

Và toàn bộ lãi phát sinh được tính bằng 10%/năm trên số nợ gốc kể từ ngày 15/8/2024 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ tại Công ty Cổ phần M.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả: Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty TNHH MTV B1 phải nộp 17.242.451 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.105.000 đồng (Tám triệu một trăm linh năm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số 0003540, ngày 06/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự

Ngày 25/8/2024, Công ty TNHH MTV B1 kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm chưa xem xét hết tình hình khách quan của vụ án.

Tại phiên toà phúc thẩm: Các bên đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và giữ nguyên lời trình bày như đã nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát: Về thủ tục tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyền lợi của đương sự được bảo đảm. Về nội dung giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Công ty TNHH MTV B1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí phúc thẩm Công ty TNHH MTV B1 phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty TNHH MTV B1 được làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 BLTTDS nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Xét thấy các đương sự đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc “Tranh chấp hợp đồng kinh tế” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại Điều 5 của Hợp đồng kinh tế số 0412/2021/HĐKT/BTV-MHSD v/v Thi công rải bê tông nhựa Asphalt ngày 04/12/2021, hai bên có thoả thuận “ Trường hợp không thoả thuận được sẽ đưa ra toà án kinh tế Thành phố Hà Nội làm trung gian để giải quyết.” Xét thấy thoả thuận lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp ghi trong hợp đồng là trái quy định của điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự nên bị vô hiệu. Do đó tranh chấp giữa hai bên được thực hiện theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là Công ty B1 có trụ sở tại đường A, thôn N, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định, căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Cấp sơ thẩm đã xác định đúng về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Khi Công ty M đã thực hiện xong công việc theo hợp đồng đã ký, Công ty B1 nghiệm thu xác nhận chất lượng và khối lượng. Ngày 30/01/2022 Công ty B1 đã thanh toán cho Công ty M số tiền 100.000.000 đồng,

còn nợ lại 272.050.000 đồng từ đó đến nay không thanh toán. Như vậy thời điểm xác định thời hiệu khởi kiện là ngày tiếp theo của ngày 30/01/2022. Theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại: Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm. Ngày 28/11/2023, Công ty M đã làm đơn khởi kiện nộp đến Tòa án nhân dân huyện Ý Yên nên vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Đơn khởi kiện của Công ty M được Tòa án nhân dân huyện Ý Yên chuyển cho Hoà giải viên để tiến hành hoà giải theo Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án. Theo quy định tại khoản 9 Điều 16 của Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án quy định: Thời gian nhận, giải quyết đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của Luật này không tính vào thời hiệu khởi kiện, thời hạn xử lý đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính nếu vụ việc được giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng. Do vậy ngày 06/3/2024 Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định thụ lý giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Về nội dung kháng cáo:

[5] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bảo đảm được quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự.

[6] Xét Hợp đồng kinh tế số 0412/2021/HĐKT/BTV-MHSD, ngày 04/12/2021 giữa Công ty M và Công ty B1 do đại diện hợp pháp của các bên tự nguyện thống nhất ký tên vào hợp đồng có con dấu của công ty, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hợp đồng kinh tế số 0412/2021/HĐKT/BTV-MHSD ngày 04/12/2021 làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia hợp đồng và là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Thực hiện theo hợp đồng đã ký Công ty M có trách nhiệm: Thi công hoàn thiện một lớp BTN C19, hàm lượng nhựa 4,8%, dày 7cm. Tưới dính bám bằng nhũ tương 0,1kg/m², lu lèn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tại công trình: Đường D, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La và bên Công ty B1 có trách nhiệm thanh toán nốt giá trị thực hiện còn lại, chậm nhất là 10 ngày sau khi nghiệm thu. Nếu bên Công ty B1 thanh toán không đúng thời hạn thì sẽ chịu lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng V1 – Chi nhánh Đ1 tại thời điểm thanh toán. Công ty M đã thực hiện xong công việc theo hợp đồng và được Công ty B1 nghiệm thu xác nhận chất lượng và khối lượng đảm bảo đưa vào sử dụng, giữa hai Công ty có ký kết Biên bản nghiệm thu khối lượng – giá trị thực hiện và đối chiếu công nợ v/v Cung cấp BTNN Asphalts ngày 31/12/2021, theo biên bản thì khối lượng giá trị nghiệm thu như sau: Hai bên cùng nhau nghiệm thu khối lượng – giá trị thi công bê tông nhựa Asphalt như sau: Tên hàng hóa: Thi công hoàn thiện một lớp BTN C19, hàm lượng nhựa 4,8%, dày 7cm. Tưới dính bám bằng nhũ tương 0,1kg/m², lu lèn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Khối lượng: 5.105 m². Đơn giá: 210.000 đồng. Thành tiền: 1.072.050.000 đồng. Giá đã bao gồm Thuế Giá trị gia tăng 10%. Việc thanh toán và đối chiếu

công nợ: Giá trị đã thực hiện: 1.072.050.000 đồng. Bên Công ty B1 đã thanh toán 700.000.000 đồng, còn phải thanh toán 372.050.000 đồng. Hai bên nhất trí nội dung thanh toán trên và cùng ký tên để thực hiện. Ngày 30/01/2022 Công ty B1 đã thanh toán cho Công ty M số tiền 100.000.000 đồng, còn lại 272.050.000 đồng.

[8] Mặc dù đã được Công ty M nhắc nhở rất nhiều lần nhưng phía Công ty B2 trả số tiền 272.050.000 đồng với lý do: đây là số tiền Bàn Tay Việt giữ lại để bảo hành công trình. Sau khi đường làm xong thì nhiều đoạn bị bong tróc, Công ty B1 nhiều lần yêu cầu Công ty M thực hiện bảo hành sửa chữa, sau khi nghiệm thu xong việc sửa chữa thì Công ty B1 sẽ thanh toán cho Công ty M số tiền còn lại. Tuy nhiên, Công ty M không thực hiện cam kết bảo hành sửa chữa nên Công ty B1 phải thuê nhân công đi sửa. Theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng: “chủ đầu tư phải thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng với các nhà thầu tham gia xây dựng công trình về quyền và trách nhiệm của các bên trong bảo hành công trình xây dựng; thời hạn bảo hành công trình xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ; biện pháp, hình thức bảo hành; giá trị bảo hành; việc lưu giữ, sử dụng, hoàn trả tiền bảo hành, tài sản bảo đảm, bảo lãnh bảo hành hoặc các hình thức bảo lãnh khác có giá trị tương đương”. Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng kinh tế số 0412/2021/HĐKT/BTV-MHSD ngày 04/12/2021 không có điều khoản nào quy định về trách nhiệm bảo hành công trình. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, Công ty M và Công ty B1 đều không có tài liệu, chứng cứ thể hiện nội dung thỏa thuận số tiền 272.050.000 đồng mà Công ty B1 còn nợ lại Công ty M là tiền bảo hành công trình đường D, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Công ty B1 cho rằng Công ty M thực hiện công việc không đúng chất lượng theo thỏa thuận của Hợp đồng kinh tế số 0412/2021/HĐKT/BTV-MHSD ngày 04/12/2021. Tòa án sơ thẩm đã ra Thông báo v/v yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với Công ty B1, hết thời hạn trong thông báo Công ty B1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm Công ty M thực hiện công việc không đúng chất lượng theo thỏa thuận của Hợp đồng kinh tế số 0412/2021/HĐKT/BTV-MHSD ngày 04/12/2021. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty B1 cũng không chứng minh được việc này. Do đó việc Công ty M khởi kiện yêu cầu Công ty B1 trả số tiền còn nợ 272.050.000 đồng, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này là có cơ sở.

[9] Về yêu cầu tính lãi: Tại Hợp đồng kinh tế số 0412/2021/HĐKT/BTV-MHSD ngày 04/12/2021 Công ty M và Công ty B1 thỏa thuận “Nếu bên Công ty B1 thanh toán không đúng thời hạn thì sẽ chịu lãi suất theo lãi suất của Ngân hàng V1 – Chi nhánh Đ1 tại thời điểm thanh toán”. Xét thấy thỏa thuận về chịu lãi suất chậm trả của các bên không rõ ràng bởi vì lãi suất của Ngân hàng V1 – Chi nhánh Đ1 tại thời điểm thanh toán có nhiều loại lãi suất khác nhau, vì vậy không thể xác định được cụ thể mức lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu. Công ty M yêu cầu Tòa án xác định mức lãi suất là 10%/năm. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu về lãi suất

của Công ty M yêu cầu xác định lãi suất là 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[10] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Vì toàn bộ yêu cầu của Công ty M được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Công ty B1 phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[11] Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy kháng cáo của Công ty TNHH MTV B1 không có cơ sở nên không được chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, Công ty TNHH MTV B1 phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH MTV B1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2024/KDTM-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH MTV B1 phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng được trừ đi 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003687 ngày 16/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Công ty TNHH MTV B1 còn phải nộp 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Ý Yên
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thành Công